

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Dreamchef Vina số 0924/MT/DC ngày 01 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 4069/TTr-CCBVMT ngày 18 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dreamchef Vina, địa chỉ trụ sở chính tại lô A_6A, lô A_6B, đường DA4, khu công nghiệp Thới Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Nhà máy Công ty TNHH Dreamchef Vina tại lô A_6A, lô A_6B, đường DA4, khu công nghiệp Thới Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Dreamchef Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A_6A, lô A_6B, đường DA4, khu công nghiệp Thới Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3234341424 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 06 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 05 năm 2021,

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702681330 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 8 năm 2020.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 104/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3702681330

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản xuất chảo chiên; chảo sâu lòng; xoong; chảo nướng.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất của cơ sở là 23.958 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7.3. Công suất:

- Công suất: Chảo chiên 720.000 sản phẩm/năm; chảo sâu lòng 270.000 sản phẩm/năm; xoong 720.000 sản phẩm/năm và chảo nướng 240.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (nhôm dạng thỏi) → Nung chảy → Ép đúc thành hình → Mài viên, khoan ren → Chà nhám → Dập đế → Phun cát → Kiểm tra → Sơn lót → Sấy → Sơn mặt trong → Sấy → Sơn mặt ngoài → Sấy → Lắp tay cầm → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm

theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dreamchef Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Dreamchef Vina có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn đầu nổi cho phép; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày ... tháng ... năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dreamchef Vina tại Lô A_6A, A_6B, đường DA4, khu công nghiệp Thới Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Dreamchef Vina;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Bến Cát;
- Thanh tra Sở;
- UBND phường Thới Hòa,
- Công Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Phương5.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thới Hòa, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 05 nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng nước rửa tay theo đường ống nhựa PVC đường kính 200mm được dẫn ra đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thới Hòa tại 01 điểm trên đường DA4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ 05 nhà vệ sinh => Bể tự hoại 03 ngăn => Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thới Hòa.

+ Nước rửa tay => Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thới Hòa.

- Số điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thới Hòa: 01 điểm đầu nối vào hố ga trên đường DA4 có tọa độ: X = 1226106, Y = 676423.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước thải, hồ ga kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Chủ đầu tư Khu công nghiệp Thới Hòa và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư Khu công nghiệp Thới Hòa, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thới Hòa để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư Khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư Khu công nghiệp Thới Hòa về việc đầu nối nước thải sau xử lý của cơ sở về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thới Hòa đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thới Hòa.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngàytháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 1
2	Nguồn số 02	Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 2
3	Nguồn số 03	Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 3
4	Nguồn số 04	Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ công đoạn sấy sau sơn
5	Nguồn số 05	Bụi phát sinh từ máy phun cát số 1
6	Nguồn số 06	Bụi phát sinh từ máy phun cát số 2
7	Nguồn số 07	Bụi phát sinh từ máy phun cát số 3
8	Nguồn số 08	Bụi phát sinh từ máy phun cát số 4
9	Nguồn số 09	Bụi phát sinh từ máy phun cát số 5
10	Nguồn số 10	Bụi phát sinh từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1
11	Nguồn số 11	Bụi phát sinh từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân 1 - Khu 2
12	Nguồn số 12	Bụi phát sinh từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân 2 - Khu 2
13	Nguồn số 13	Bụi phát sinh từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân 3 - Khu 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải 01	Ống thải số 1 sau hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi	X = 226371; Y = 594035

			son phát sinh từ dây chuyền phun sơn 1	
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải 02	Ống thải số 2 sau hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 2	X = 1226364; Y = 594035
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải 03	Ống thải số 3 sau hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 3	X = 226380; Y = 594033
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải 04	Ống thải số 4 sau hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ công đoạn sấy sau sơn	X = 1226375; Y = 594050
5	Nguồn số 05	Dòng khí thải 05	Ống thải số 5 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 1	X = 226353; Y = 594052
6	Nguồn số 06	Dòng khí thải 06	Ống thải số 6 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 2	X = 1226352; Y = 594048
7	Nguồn số 07	Dòng khí thải 07	Ống thải số 7 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 3	X = 226350; Y = 594042
8	Nguồn số 08	Dòng khí thải 08	Ống thải số 8 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 4	X = 1226348; Y = 594037
9	Nguồn số 09	Dòng khí thải 09	Ống thải số 9 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 5	X = 226344; Y = 594025
10	Nguồn số 10	Dòng khí thải 10	Ống thải số 10 sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1	X = 1226377; Y = 594060
11	Nguồn số 11,12,13	Dòng khí thải 11	Ống thải số 11 sau hệ thống xử lý bụi từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân 1, 2, 3 - Khu 2	X = 1226372; Y = 594038
(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)				
2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:				

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; Kp = 0,9; Kv = 1); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	200	
3	Butyl acetate	mg/Nm ³	950	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
4	Xylen	mg/Nm ³	870	
Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần (theo quy định tại điểm b, khoản 2
2	Bụi	mg/Nm ³	200	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 1, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 600 mm về công trình xử lý số 1, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 2, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 600 mm về công trình xử lý số 2, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 3, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 600 mm về công trình xử lý số 3, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền sấy sau sơn, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 600 mm về công trình xử lý số 4, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy phun cát 1, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300 mm về công trình xử lý số 5, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy phun cát 2, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300 mm về công trình xử lý số 6, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy phun cát 3, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300 mm về công trình xử lý số 7, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy phun cát 4, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300 mm về công trình xử lý số 8, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy phun cát 5, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 300 mm về công trình xử lý số 9, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1, được

thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 600 mm về công trình xử lý số 10, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 10).

- Nguồn số 11,12,13: Bụi phát sinh từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân 1,2,3 - Khu 2, được thu gom bằng ống thép mạ kẽm, đường kính 500 mm về công trình xử lý số 11, sau đó thoát ra qua 01 ống thải (tương ứng dòng khí thải số 11).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền phun sơn 1,2,3 (tương ứng với các nguồn thải số 01, 02, 03):

- Số lượng công trình: 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi + Bụi sơn => Tắm lọc sợi thủy tinh => Đường ống thu gom => Cyclone => Thiết bị xử lý (tắm lọc sợi thủy tinh + than hoạt tính) => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua ống thải có chiều cao 10m, đường kính 0,6m.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn phát sinh từ dây chuyền sấy sau sơn (tương ứng với nguồn thải số 04):

- Số lượng công trình: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi + Bụi sơn => Đường ống thu gom => Cyclone => Thiết bị xử lý (tắm lọc sợi thủy tinh + than hoạt tính) => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua ống thải có chiều cao 10m, đường kính 0,6m.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy phun cát số 1, 2, 3, 4, 5 (tương ứng với nguồn thải số 05, 06, 07, 08, 09):

- Số lượng công trình: 05 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi cát phát sinh => Ống hút => Cyclone => Thiết bị lọc bụi filter => Thoát ra môi trường qua ống thải có chiều cao 8m, đường kính 0,3m.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1 (tương ứng với nguồn thải số 10):

- Số lượng công trình: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống dẫn => Cyclone => Lọc bụi Filter => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua ống thải có chiều cao 10m, đường kính 0,6m.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyển mài, chà nhám, tạo vân 1,2,3 - Khu 2 (*trương ứng với nguồn thải số 11, 12, 13*):

- Số lượng công trình: 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi => Đường ống dẫn => Lọc bụi Filter => Quạt hút => Thoát ra môi trường qua ống thải có chiều cao 8m, đường kính 0,5m

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau

khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 02 tháng (*Bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn từ dây chuyền phun sơn 1, 2, 3.
- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn từ dây chuyền sấy sau sơn.
- 05 hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát số 1, 2, 3, 4, 5.
- 01 hệ thống xử lý bụi từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1.
- 01 hệ thống xử lý bụi từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân 1, 2, 3 - Khu 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 sau các công trình xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu) trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực

hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực nung – ép đúc thành hình
- Nguồn số 2: Khu vực máy mài, chà nhám, tạo vân
- Nguồn số 3: Khu vực máy phun cát
- Nguồn số 4: Khu vực phun sơn.
- Nguồn số 5: Khu vực máy nén khí
- Nguồn số 6: Khu vực khoan lỗ ren
- Nguồn số 7: Khu vực dập làm phẳng đế
- Nguồn số 8: Khu vực dập gấn đế từ
- Nguồn số 9: Khu vực dập tạo tấm đế từ
- Nguồn số 10: Khu vực bắn ốc
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 1
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 2
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 3
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 1
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 2
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 3
- Nguồn số 17: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 4
- Nguồn số 18: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 5
- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý bụi từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1
- Nguồn số 20: Hệ thống xử lý bụi từ chuyền mài, chà nhám, tạo vân 1, 2, 3 -
Khu 2
- Nguồn số 21: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sấy sau sơn
- Nguồn số 22: Hệ thống giảm nhiệt từ dây chuyền sấy sau sơn

- Nguồn số 23: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Khu vực nung – ép đúc thành hình	X = 1226190	Y = 676156
2	Khu vực máy mài, chà nhám	X = 1226236	Y = 676150
3	Khu vực máy phun cát	X = 1226210	Y = 676135
4	Khu vực phun sơn – sấy	X = 1226243	Y = 676116
5	Khu vực máy nén khí	X = 1226205	Y = 676099
6	Khu vực khoan lỗ ren	X = 1226222	Y = 676123
7	Khu vực đập làm phẳng đế	X = 1226216	Y = 676110
8	Khu vực đập gấn đế từ	X = 1226209	Y = 676111
9	Khu vực đập tạo tám đế từ	X = 1226208	Y = 676113
10	Khu vực bắn ốc	X = 1226206	Y = 676119
11	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 1	X = 1226238	Y = 676122
12	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 2	X = 1226241	Y = 676129
13	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn 3	X = 1226229	Y = 676124
14	Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 1	X = 1226214	Y = 676143
15	Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 2	X = 1226212	Y = 676140
16	Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 3	X = 1226212	Y = 676138
17	Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 4	X = 1226211	Y = 676135

18	Hệ thống xử lý bụi từ máy phun cát 5	X = 1226206	Y = 676121
19	Hệ thống xử lý bụi từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân - Khu 1	X = 1226241	Y = 676159
20	Hệ thống xử lý bụi từ chuyên mài, chà nhám, tạo vân 1, 2, 3 - Khu 2	X = 1226371	Y = 676157
21	HTXL khí thải từ 3 chuyên sấy sau sơn	X = 1226244	Y = 676138
22	Hệ thống giảm nhiệt từ 3 chuyên sấy sau sơn	X = 1226250	Y = 676153
23	Máy phát điện dự phòng	X = 1226205	Y = 676183

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

<div>Phụ lục 4</div> <div>YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG</div> <div>(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)</div> <div>A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:</div> <div>1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:</div> <div>1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:</div>					
Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tấm lọc bụi sợi thủy tinh thải, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	20.000
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	3
3	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	3
4	Bóng đèn led thải	Rắn	16 01 13	NH	5
5	Cặn sơn, sơn thải	Rắn	08 01 01	KS	12.074
6	Bụi sơn thải	Rắn	05 02 06	KS	400
7	Cát thải từ máy phun cát, bột mài	Rắn	07 03 08	KS	25.000
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.280
9	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	300
10	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	7.360
11	Vật liệu hút dầu thải từ việc tách dầu/nước của máy nén khí	Rắn	17 05 01	NH	100
12	Nước lẫn dầu thải tại bể chứa nước từ các máy nén khí	Lỏng	17 05 05	NH	6.000
Tổng cộng		-	-	-	72.525

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nylon, màng PE, thùng carton, băng keo thải từ quá trình đóng gói	18 01 05	TT-R	14.610
2	Thùng nhựa phế liệu thải không dính thành phần nguy hại	18 01 06	TT-R	3.300
3	Xỉ nhôm (bã nhôm)	05 02 14	TT	91.000
4	Nhôm phế phẩm	05 02 13	TT-R	327.600
5	Bụi kim loại (từ quá trình mài, chà nhám, tạo vân)	07 03 13	TT	20.025
6	Linh phụ kiện kim loại (ốc vít, khuôn, đế) bằng sắt và inox hỏng; phế liệu inox	15 02 15	TT-R	32.875
7	Palet gỗ thải	18 01 06	TT-R	60
8	Giấy nhám thải	07 03 18	TT-R	300
9	Tay cầm hỏng (gỗ, nhựa)	-	-	4.500
10	Nắp kính hỏng	06 01 10	TT-R	6.000
11	Bùn thải phát sinh từ thiết bị làm mát	05 02 20	TT	2.000
Tổng cộng		-	-	502.270

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 39.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa có dung tích 240 lít bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại. Dầu thải được chứa trong thùng phuy nhựa dung tích 200 lít có nắp đậy kín.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa có dung tích 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy, dán nhãn và các bao chứa bằng nylon dung tích 100-500kg.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp:

+ Tổng diện tích kho chứa: 200 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền, mái tôn che kín nắng, tường bao xây gạch, có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng nhựa loại 45 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà bảo vệ và các thùng loại 60L đặt xung quanh xưởng sản xuất, nhà vệ sinh để thu gom chất thải sinh hoạt; cuối ngày chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 10 m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố Bến Cát theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố Bến Cát để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 104/QĐ-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 360KVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

6. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.